

Số: 3258 /TB-CHP  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
quý II năm 2025

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3552049

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý II năm 2025

- Báo cáo tài chính riêng quý II năm 2025;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2025;
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒



Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

☐

Không

☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

☒

Không

☐

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

☒

Không

☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

☐

Không

☒

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

☐

Không

☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/7/2025 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý II năm 2025.
- Công văn số 3257/CHP-TCKT ngày 28/7/2025 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý II năm 2025.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBCKNN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TKCT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Chu Minh Hoàng



Số: 136/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1948/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Tờ trình số 3191/TTr-CHP ngày 21/7/2025 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 191/THYK-HĐQT ngày 28/7/2025,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 của Cảng Hải Phòng gồm Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2 năm 2025 theo chi tiết kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận: *Hon*

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Hồng Minh**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 3255 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2025

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II NĂM 2025**

Nơi nhận:



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2025	Số tại ngày 01/01/2025
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.647.074.792.589</b>	<b>1.439.190.419.743</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>304.979.063.527</b>	<b>338.882.421.807</b>
1. Tiền	111		109.979.063.527	48.882.421.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		195.000.000.000	290.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>260.030.000.000</b>	<b>70.436.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		260.030.000.000	70.436.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>690.455.823.482</b>	<b>778.213.497.663</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	163.474.024.480	149.998.039.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		213.510.455.479	348.149.904.360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	340.872.050.102	307.286.575.417
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.05</b>	(27.400.706.579)	(27.221.021.722)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>90.459.960.231</b>	<b>92.338.403.581</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.06</b>	90.459.960.231	92.338.403.581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>301.149.945.349</b>	<b>159.320.096.692</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10</b>	13.458.908.870	19.129.712.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>V.13</b>	287.691.036.479	140.190.384.439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13</b>		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.027.376.787.441</b>	<b>5.876.861.305.208</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.596.890.449.346</b>	<b>1.591.265.868.337</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	2.589.518.489.821	1.584.888.711.353
- Nguyên giá	222		6.084.821.579.490	4.992.818.338.094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.495.303.089.669)	(3.407.929.626.741)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2025	Số tại ngày 01/01/2025
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7.371.959.525	6.377.156.984
- Nguyên giá	228		39.712.669.931	37.799.350.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.340.710.406)	(31.422.193.970)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>2.819.702.734.161</b>	<b>3.159.225.541.207</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.819.702.734.161	3.159.225.541.207
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>1.555.174.500.892</b>	<b>1.061.211.063.096</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		949.363.691.109	945.863.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		638.087.605.644	131.206.037.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.181.131.012	2.181.131.012
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(34.457.926.873)	(18.039.796.489)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>55.609.103.042</b>	<b>65.158.832.568</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	40.175.819.499	50.125.382.879
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	15.433.283.543	15.033.449.689
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8.674.451.580.030</b>	<b>7.316.051.724.951</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2025	Số tại ngày 01/01/2025
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.836.604.022.845</b>	<b>1.870.246.892.061</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.113.490.502.508</b>	<b>1.388.931.418.118</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	488.089.303.515	834.922.544.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.994.296.701	14.247.375.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	116.768.598.345	58.981.033.756
4. Phải trả người lao động	314		95.320.833.599	97.802.583.524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	228.203.420.089	225.263.830.200
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	2.686.790.925	5.353.167.082
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	97.992.445.758	107.464.502.225
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	26.358.199.868	23.523.799.299
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.076.613.708	21.372.581.922
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.723.113.520.337</b>	<b>481.315.473.943</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	1.723.113.520.337	481.315.473.943

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/06/2025	Số tại ngày 01/01/2025
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.837.847.557.185</b>	<b>5.445.804.832.890</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>5.837.847.557.185</b>	<b>5.445.804.832.890</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.819.342.644.034	1.520.310.342.937
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		748.904.913.151	655.894.489.953
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		285.335.188.856	13.467.439.606
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		463.569.724.295	642.427.050.347
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.674.451.580.030</b>	<b>7.316.051.724.951</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hà



Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

TUQ. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

Chu Minh Hoàng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 2 năm 2025**

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế 6 tháng	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	442.477.731.158	356.055.151.544	803.938.242.818	654.321.446.705
2. Các khoản giảm trừ						
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		442.477.731.158	356.055.151.544	803.938.242.818	654.321.446.705
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	263.703.098.647	221.084.720.439	475.567.026.423	414.255.361.991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		178.774.632.511	134.970.431.105	328.371.216.395	240.066.084.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	127.799.407.890	113.414.668.067	191.878.457.602	140.901.291.972
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	25.296.581.096	5.321.592.054	33.210.985.422	13.162.520.430
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		321.159.147	1.719.625.513	2.853.534.381	3.013.666.250
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	28.135.177.745	20.474.574.148	51.118.300.730	36.218.475.035
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		253.142.281.560	222.588.932.970	435.920.387.845	331.586.381.221
11. Thu nhập khác	31	VI.24	98.339.531.841	490.406.050	98.688.337.053	776.534.821
12. Chi phí khác	32	VI.25	20.264.111	31.445.687	20.264.111	178.445.687
13. Lợi nhuận khác	40		98.319.267.730	458.960.363	98.668.072.942	598.089.134
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		351.461.549.290	223.047.893.333	534.588.460.787	332.184.470.355
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	46.911.463.211	25.278.601.036	71.418.570.346	47.110.694.496
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.29	(399.833.854)	(399.833.854)	(399.833.854)	(399.833.854)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		304.949.919.933	198.169.126.151	463.569.724.295	285.473.609.713

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hà



Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

QU. Tổng Giám đốc

PH. Tổng Giám đốc

Chu Minh Hoàng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP**

**Từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		534.588.460.787	332.184.470.355
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		88.291.979.364	72.948.080.095
- Các khoản dự phòng	03		16.597.815.241	2.919.247.808
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.908.050.492	(13.822.426.018)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(187.235.513.411)	(114.888.387.696)
- Chi phí lãi vay	06		2.853.534.381	3.013.666.250
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>			468.004.326.854	282.354.650.794
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(63.315.085.759)	(76.539.604.116)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.878.443.350	(7.208.364.376)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(366.813.733.513)	424.031.541.289
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15.620.366.763	(11.709.259.678)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(974.380.748)	(1.148.765.140)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.450.342.431)	(32.805.672.517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		62.940.000	14.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(39.885.908.214)	(35.647.316.105)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(1.873.373.698)	541.341.610.151
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(1.224.665.328.267)	(523.808.449.616)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(260.000.000.000)	(375.906.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.406.000.000	723.400.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40.464.337.806)	0
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		354.344.566	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		190.794.341.583	97.719.944.994
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(1.263.574.979.924)	(78.594.504.622)
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	3	4	5
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	VII.01	1.792.776.378.957	
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.02	(560.898.734.555)	(12.486.577.604)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.996.000)	(130.718.925.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>1.231.864.648.402</b>	<b>(143.205.502.604)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(33.583.705.220)</b>	<b>319.541.602.925</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>338.882.421.807</b>	<b>80.830.437.874</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(319.653.060)	171.588.891
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>304.979.063.527</b>	<b>400.543.629.690</b>

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Quyên

Đào Thị Thu Hà



TUQ. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

Chu Minh Hoàng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2025**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/01/2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 1.081 người.

**2. Trụ sở chính của Công ty:** Số 8A Trần Phú, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**3. Vốn điều lệ của Công ty**

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2025 là 3.269.600.000.000 đồng.

**4. Ngành nghề kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hóa, dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ – Phường Đông Hải - Hải Phòng

**5.2. Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty có 05 công ty con**

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng) đăng ký chuyển đổi mô hình kinh doanh vào ngày 06/03/2025

**5.3. Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty có 09 công ty liên doanh liên kết:**

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng
- Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

**5.4. Tại thời điểm 30/06/2025, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp**

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## **3. Các khoản đầu tư**

### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### ***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### ***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được

ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **6. Tài sản cố định hữu hình**

### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                             |            |
|-----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc  | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị         | 5 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển    | 4 – 20 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 – 13 năm |

## **7. Tài sản cố định vô hình**

### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

## **8. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## **9. Chi phí trả trước dài hạn**

### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.



**10. Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**11. Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**12. Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**13. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **14. Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### ***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

##### **Ghi chú:**

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: 342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587 đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:



Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2023, Bộ Tài chính đã xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng

*hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).*

*Ngày 24/12/2024, Văn phòng Chính phủ đã có thông báo số 569/TB-VPCP về việc kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ về Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.*

*Theo đó, Phó Thủ tướng thống nhất về việc không quy định xử lý chuyển tiếp trong Nghị định đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hình thành từ nguồn vốn Nhà nước, đồng thời giao Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính khẩn trương báo cáo phương án xử lý.*

*Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án quản lý khai thác đối với tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Góí thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.*

*Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.*

*Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).*



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
Tiền mặt	180.442.270	47.380.500
Tiền gửi không kỳ hạn	109.798.621.257	48.835.041.307
Các khoản tương đương tiền	195.000.000.000	290.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>304.979.063.527</b>	<b>338.882.421.807</b>

02. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	260.030.000.000	70.436.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	260.030.000.000	70.436.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
3.1 Ngắn hạn	163.474.024.480	149.998.039.608
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	13.217.430.496	15.303.393.420
<i>Maersk A/S</i>	17.191.187.070	26.535.437.574
Phải thu các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	4.318.245.895	1.895.368.676
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	2.110.208	1.480.368.586
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	1.046.625.304	754.954.033
Cty CP Dịch vụ kỹ thuật và Đào tạo CHP	191.842.022	242.359.933
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	7.020.713.974	5.303.015.973
Cty CP HPH Logistics	1.478.234.802	4.543.659.314
Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP	3.688.685.603	3.608.326.813

04. PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 30/06/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	340.872.050.102		307.286.575.417	
Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi cont Chùa Vẽ	194.218.263.761		194.218.263.761	
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia			1.572.000.000	
Tạm ứng	572.473.000		653.373.000	
Ký cược, ký quỹ	44.585.575.000		43.405.000.000	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.071.425.725		4.058.253.897	

Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	685.943.490	111.647.925
Phải thu khác	98.738.369.126	63.268.036.834

**05. NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)**

**06. HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Ngày 30/06/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	90.459.960.231		92.338.403.581	
Nguyên, vật liệu	84.508.072.803		87.126.612.659	
Công cụ dụng cụ	5.371.000.346		4.768.506.943	
Hàng hóa	580.887.082		443.283.979	

**07. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản. Trong đó:

*Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trên tổng giá trị xây dựng cơ bản*

- Dự án đầu tư 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện	2.819.702.734.161	3.159.225.541.207
	2.801.969.081.328	3.154.812.152.209

**08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)**

**09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)**

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
<b>10.1 Ngắn hạn</b>	<b>13.458.908.870</b>	<b>19.129.712.253</b>
- Phí bảo hiểm	2.389.673.838	1.603.723.954
- Công cụ, dụng cụ	6.296.741.571	7.111.609.208
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	3.802.340.906	6.691.616.665
- Chi ngắn hạn khác	970.152.555	3.722.762.426
<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>40.175.819.499</b>	<b>50.125.382.879</b>
- Chi phí sửa chữa	28.431.943.901	37.602.845.936
- Công cụ dụng cụ	11.084.084.142	12.245.670.298
- Chi ngắn hạn khác	659.791.456	276.866.645
<b>Cộng</b>	<b>53.634.728.369</b>	<b>69.255.095.132</b>

**11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)**

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
Ngắn hạn	488.089.303.515	834.922.544.499
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	218.111.146.355	233.385.090.260



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

MITSUI E&S CO., LTD	122.735.816.812	534.268.317.506
Phải trả các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	850.607.278	62.404.041
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	7.965.865.093	5.793.055.612
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	3.004.345.180	725.728.306
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	271.910.316	385.284.549
Cty CP Dịch vụ kỹ thuật và Đào tạo CHP	18.768.111.989	535.000.000

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Khoản mục	Ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/06/2025
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>58.981.033.756</b>	<b>249.611.345.567</b>	<b>191.823.780.978</b>	<b>116.768.598.345</b>
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		136.850.006.559	136.850.006.559	
- Thuế TNDN	16.450.324.431	71.418.570.346	16.450.342.431	71.418.552.346
- Thuế TNCN	2.125.656.689	12.268.538.725	13.308.986.025	1.085.209.389
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	40.405.052.636	14.299.952.474	10.440.168.500	44.264.836.610
- Thuế khác		14.774.277.463	14.774.277.463	
Khoản mục	Ngày 01/01/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/06/2025
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>140.190.384.439</b>	<b>179.260.505.429</b>	<b>31.759.853.389</b>	<b>287.691.036.479</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>	<b>228.203.420.089</b>	<b>225.263.830.200</b>
Lãi vay phải trả	226.497.539.981	225.176.796.200
Các khoản trích trước khác	1.705.880.108	87.034.000

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>	<b>97.992.445.758</b>	<b>107.464.502.225</b>
Kinh phí công đoàn	2.287.210.807	2.028.052.395
Tiền ăn ca	416.200.000	9.809.643.450
Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản của TP.HP	94.194.174.040	94.020.613.821
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	181.510.000	203.170.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	913.350.911	1.403.022.559

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Ngày 30/06/2025	Ngày 01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.686.790.925</b>	<b>5.353.167.082</b>
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.686.790.925	5.353.167.082

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>Ngày 30/06/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	15.433.283.543	15.033.449.689
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>	<b>15.433.283.543</b>	<b>15.033.449.689</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 06)**

<b>18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<u>Ngày 30/06/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
Vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
<b>Cộng</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>3.269.600.000.000</b>

**18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu**

	<u>6T đầu năm 2025</u>	<u>6T đầu năm 2024</u>
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

**18.4 Cổ phiếu**

	<u>Ngày 30/06/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Ngày 30/06/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
Quỹ đầu tư phát triển	1.819.342.644.034	1.520.310.342.937
<b>Cộng</b>	<b>1.819.342.644.034</b>	<b>1.520.310.342.937</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Ngày 30/06/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.478.245.025	2.478.245.025
Ngoại tệ các loại		
USD	35.797,58	519.023,13
JYP	1.593,00	1.593,00
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082



**VI. Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**

<b>20. DOANH THU</b>	<b>6T đầu năm 2025</b>	<b>6T đầu năm 2024</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	803.938.242.818	654.321.446.805
<b>Cộng</b>	<b>803.938.242.818</b>	<b>654.321.446.705</b>
Doanh thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>9.678.225.477</i>	<i>30.955.791.917</i>
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>2.223.345.367</i>	<i>1.363.752.294</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>3.277.792.612</i>	<i>783.296.039</i>
<b>21. GIÁ VỐN</b>	<b>6T đầu năm 2025</b>	<b>6T đầu năm 2024</b>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	475.567.026.423	414.255.361.991
<b>Cộng</b>	<b>475.567.026.423</b>	<b>414.255.361.991</b>
<b>22. DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>6T đầu năm 2025</b>	<b>6T đầu năm 2024</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.227.487.157	15.044.249.436
Cổ tức lợi nhuận được chia	180.008.026.254	99.844.138.260
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.563.669.491	12.190.831.492
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		13.822.072.784
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	79.274.700	
<b>Cộng</b>	<b>191.878.457.602</b>	<b>140.901.291.972</b>
<b>23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>6T đầu năm 2025</b>	<b>6T đầu năm 2024</b>
Lãi tiền vay, lãi vay oда	2.853.534.381	3.013.666.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.031.270.165	7.603.413.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.908.050.492	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	16.418.130.384	2.545.440.474
<b>Cộng</b>	<b>33.210.985.422</b>	<b>13.162.520.430</b>
<b>24. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>6T đầu năm 2025</b>	<b>6T đầu năm 2024</b>
Tiền bồi thường	79.544.557	107.700.000
Tiền điện cho thuê ngoài	641.387.084	611.490.430
Chênh lệch do đánh giá giá trị tài sản góp vốn	97.759.616.896	
Các khoản khác	207.788.516	57.344.391
<b>Cộng</b>	<b>98.688.337.053</b>	<b>776.534.821</b>

25. CHI PHÍ KHÁC	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
Các khoản khác	20.264.111	178.445.687
<b>Cộng</b>	<b>20.264.111</b>	<b>178.445.687</b>
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
Chi phí nhân viên	29.582.177.057	22.058.732.718
Chi phí khấu hao	2.449.540.721	2.280.131.002
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	179.684.857	373.807.334
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	370.644.400	365.026.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.583.467.968	1.650.991.361
Các khoản chi khác	15.952.785.727	9.489.785.822
<b>Cộng</b>	<b>51.118.300.730</b>	<b>36.218.475.035</b>
27. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
Chi phí nguyên vật liệu	64.801.451.136	64.458.487.272
Chi phí nhân công	233.633.048.231	206.105.017.112
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.458.762.955	72.948.080.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.866.544.168	48.844.766.113
Chi phí bằng tiền khác	79.925.520.663	58.117.486.434
<b>Cộng</b>	<b>526.685.327.153</b>	<b>450.473.837.026</b>
28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	534.588.460.787	332.184.470.355
Các khoản điều chỉnh tăng	2.512.417.199	1.641.832.065
Các khoản điều chỉnh giảm	180.008.026.254	98.272.829.940
Tổng thu nhập tính thuế	357.092.851.732	235.553.472.480
Thuế TNDN phải nộp	71.418.570.346	47.110.694.496
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>71.418.570.346</b>	<b>47.110.694.496</b>
29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(399.833.854)	(399.833.854)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(399.833.854)</b>	<b>(399.833.854)</b>



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG  
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.792.776.378.957	
02	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
	Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	560.898.734.555	12.486.577.604

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hà

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2025



TUQ. Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

Chu Minh Hoàng

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

Khoản mục	Ngày 30/06/2025			Ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>949.363.691.109</b>	<b>(1.634.031.180)</b>		<b>945.863.691.109</b>	<b>(1.675.876.855)</b>	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		1.581.000.000.000	816.000.000.000		1.672.800.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		25.920.000.000	17.501.691.109		29.484.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	96.362.000.000			96.362.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(1.634.031.180)		15.000.000.000	(1.675.876.855)	
Cty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng (*)	4.500.000.000			1.000.000.000		
<b>Đầu tư công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>638.087.605.644</b>	<b>(32.462.764.681)</b>		<b>131.206.037.464</b>	<b>(16.222.788.622)</b>	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	(407.413.304)		3.000.000.000	(219.434.089)	
Cty CP ĐT và TM hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035			25.289.203.035	(4.145.683.028)	
Cty CP ĐT phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000			31.440.000.000		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng) (**)	70.950.600.000	(1.048.936.694)		35.534.800.000	(39.637.076)	
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
Cty TNHH KM cargo Services HP	12.528.000.000			12.528.000.000		
Cty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng (***)	471.465.768.180	(19.188.380.254)				
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>2.181.131.012</b>	<b>(361.131.012)</b>		<b>2.181.131.012</b>	<b>(141.131.012)</b>	
Cty CP VIMC Logistics	2.181.131.012	(361.131.012)	1.820.000.000	2.181.131.012	(141.131.012)	2.040.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.589.632.427.765</b>	<b>(34.457.926.873)</b>		<b>1.079.250.859.585</b>	<b>(18.039.796.489)</b>	

Tại thời điểm 30/06/2025 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản vì chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Hiện công ty đang thực hiện tính giá hợp lý đối với các cổ phiếu CHP nắm giữ tại các Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch CK theo giá đóng cửa ngày 30/06/2025



(\*) Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng) đăng ký chuyển đổi loại hình kinh doanh vào ngày 06/03/2025.

(\*\*) Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác liên doanh số 01/HĐHTKD với SITC (HK) Limited và Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng) chuyên kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hậu cần tại huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng với tổng mức đầu tư 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ), trong đó Công ty góp 4.000.000 USD (Bốn triệu đô la Mỹ), tương ứng 20% vốn Điều lệ. Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty đã thực hiện góp là 2.800.000 USD

(\*\*\*) Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5860086333 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận Nhà đầu tư Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Nhà đầu tư Global Terminal Limited S.À.R.L với tổng mức đầu tư của dự án 3.845.639.999.000 đồng (tương đương 156.454.028 đô la Mỹ). Vốn góp để thực hiện dự án là 2.373.371.700.000 đồng (tương đương 96.557.026 đô la Mỹ) chiếm tỷ lệ 61,72% tổng vốn đầu tư đăng ký, trong đó Công ty góp 1.210.419.607.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty đã thực hiện góp là 471.465.786.180 đồng trong đó 1.314.929.805 đồng góp bằng tiền mặt và 470.150.838.375 đồng góp bằng giá trị tài sản.

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 30/06/2025			Ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn trên 3 năm	27.400.706.579	(27.400.706.579)		26.796.858.300	(26.796.858.300)	
CTY CP vận tải container Đông Đô cảng HP	3.688.685.603	(3.688.685.603)		3.608.326.813	(3.608.326.813)	
CTY TNHH MTV VT viễn dương Vinashine	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Các đối tượng khác	7.152.848.435	(7.152.848.435)		7.235.306.692	(7.053.522.368)	



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

<b>11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>		<b>PHỤ LỤC SỐ 05</b>				
<b>Khoản mục</b>	<b>Ngày 30/06/2025</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Ngày 01/01/2025</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả</b>
<b>11.1 VAY NGẮN HẠN</b>	<b>26.358.199.868</b>	<b>26.358.199.868</b>	<b>14.985.304.835</b>	<b>(12.150.904.266)</b>	<b>23.523.799.299</b>	<b>23.523.799.299</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	26.358.199.868	26.358.199.868	14.985.304.835	(12.150.904.266)	23.523.799.299	23.523.799.299
Vay ODA giai đoạn II	26.358.199.868	26.358.199.868	14.985.304.835	(12.150.904.266)	23.523.799.299	23.523.799.299
<b>11.2 VAY DÀI HẠN</b>	<b>1.723.113.520.337</b>	<b>1.723.113.520.337</b>	<b>1.802.696.780.949</b>	<b>(560.898.734.555)</b>	<b>481.315.473.943</b>	<b>481.315.473.943</b>
Vay ODA giai đoạn II	95.754.741.082	95.754.741.082	9.920.401.992	(12.150.904.266)	97.985.243.356	97.985.243.356
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Vay phục vụ xây dựng bến 3,4 Cảng Lạch Huyện	1.244.028.548.668	1.244.028.548.668	1.792.776.378.957	(548.747.830.289)		
<b>Cộng</b>	<b>1.749.471.720.205</b>	<b>1.749.471.720.205</b>	<b>1.817.682.085.784</b>	<b>(573.049.638.821)</b>	<b>504.839.273.242</b>	<b>504.839.273.242</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

<b>18 VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						<b>PHỤ LỤC SỐ 06</b>
<b>18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</b>						<b>Tổng cộng</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác của Chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	
<b>Số dư tại ngày 1/1/2024</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>1.153.754.634.684</b>		<b>567.146.147.859</b>	<b>4.990.500.782.543</b>
- Lãi trong kỳ					642.427.050.347	642.427.050.347
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			366.555.708.253		(366.555.708.253)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(56.339.000.000)	(56.339.000.000)
- Chia cổ tức					(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>1.520.310.342.937</b>		<b>655.894.489.953</b>	<b>5.445.804.832.890</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2025</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>1.520.310.342.937</b>		<b>655.894.489.953</b>	<b>5.445.804.832.890</b>
- Lãi trong kỳ					463.569.724.295	463.569.724.295
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			299.032.301.097		(299.032.301.097)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(71.527.000.000)	(71.527.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.269.600.000.000</b>		<b>1.819.342.644.034</b>		<b>748.904.913.151</b>	<b>5.837.847.557.185</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**PHỤ LỤC SỐ 07**

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
<b>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.678.225.477	30.955.791.917
Mua dịch vụ	1.524.201.584	1.282.271.746
Cổ tức được chia	142.800.000.000	91.800.000.000
<b>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.258.076.206	1.400.789.853
Mua dịch vụ	20.969.415.695	20.869.545.098
<b>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.278.905.284	783.978.815
Mua dịch vụ	4.883.662.670	1.099.627.659
Lợi nhuận sau thuế được chia	35.343.929.689	6 472 829 940
<b>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Mua dịch vụ	502.607.490	750.852.160
<b>Cty CP Dịch vụ kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	174.401.838	99.530.541
Mua dịch vụ	20.879.232.703	
<b>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.529.107.836	15.478.993.902
Mua dịch vụ	2.982.451.000	1.555.148.000
<b>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.708.094.021	375.286.779
Mua dịch vụ		
<b>Cty CP VIMC Logistics - Việt Nam</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	786.035.000	
Mua dịch vụ		
<b>Cty TNHH khai thác Container</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.738.000	
Mua dịch vụ		
<b>Cty CP HPH Logistics</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.515.371.869	4.869.927.135
Mua dịch vụ	655.927.964	643.327.964

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**PHỤ LỤC SỐ 07**

<b>Khoản mục</b>	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>6T đầu năm 2025</b>	<b>6T đầu năm 2024</b>
<b>Cty Vận tải biển VIMC- CN TCT HHVN - CTCP</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		120.296.188
Mua dịch vụ		
<b>Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.195.000	64.450.000
Mua dịch vụ		
<b>Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.849.374.665
Mua dịch vụ	346.765.645	302.828.988
<b>Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.285.105.150	545.310.000
Mua dịch vụ		
<b>Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng</b>		
Mua dịch vụ	690.838.300	1.157.720.800
Phải trả cuối kỳ		
<b>Công ty Cổ phần Vận tải container VIMC</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.005.281.200	
<b>Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.060.000	



Thuyết minh công bố thông tin của HĐQT, Tổng Giám đốc và người quản lý

PHỤ LỤC SỐ 08

**Thù lao Hội đồng quản trị**

STT	Họ và tên	Chức danh	Quý 2 năm 2025	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT		
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	180.000.000	
3	Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	180.000.000	
4	Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên HĐQT	120.000.000	Đến 29/4/2025
5	Lê Đông	Thành viên HĐQT	180.000.000	
6	Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT	60.000.000	Từ 29/4/2025
7	Vũ Đức Biên	Thành viên độc lập HĐQT	180.000.000	
8	Đỗ Vũ Linh	Thành viên độc lập HĐQT	120.000.000	Đến 29/4/2025
9	Lê Thị Ngọc Dung	Thành viên độc lập HĐQT	60.000.000	Từ 29/4/2025
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.080.000.000</b>	

**Thù lao Ban kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức danh	Quý 2 năm 2025	Ghi chú
1	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát		
2	Đồng Xuân Khanh	Thành viên BKS	60.000.000	Đến 29/4/2025
3	Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên BKS	30.000.000	Từ 29/4/2025
4	Nguyễn Thị Hằng	Thành viên BKS	90.000.000	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>180.000.000</b>	

**Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

STT	Họ và tên	Chức danh	Quý 2/2025	Ghi chú
1	Phạm Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT	851.123.070	
2	Nguyễn Tường Anh	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	836.393.806	
3	Chu Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	620.976.629	
4	Hà Vũ Hào	Phó Tổng Giám đốc	618.745.843	
5	Ngô Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	27.650.561	
6	Trần Thị Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát	516.861.335	
7	Đào Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	559.824.875	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>4.031.576.119</b>	